● 申 込 書・Application Form・报名表・신청서・Заявление・ giấy đăng ký ●

Name 姓名 성명 Фамилия, имя họ tên				
名前				
Country of Citizenship 国籍 국적 Страна · quốc tịch		Age 年龄 연령 Возраст • Tuổi		
出身国			^{ねんれい} 年齢	
Native Lang	uage 母国语 모국어 Родной язык	Tiếng mẹ đẻ	Gen	der 性别 성별 Пол • giới tính
母 語			性別	(M·F /남성・여성/M·Ж) 男性・女性
Address 地址 주소 Адрес địa chỉ Please write your full address, including your apartment name, room#. укажите полный адрес 请详细填写地址,包括公寓名称,房间号码 주소는 번지, 건물명, 호수번호까지 기입해 주십시오. vui lòng ghi đầy đủ địa chỉ và ghi rõ tên chung cư và số phòng				
住 所	干			
Email				
PH# 电话	号码 전화번호 Тел số điện thoại	Mobile	手机	휴대전화 Mo6 số di động
でんわばんごう		携帯電話		
Occupation	职业 직업 профессия nghề nghiệp	Workplace nơi làm việc		工作单位 직장 Место работы
世代		動務先	TEL	() —
中前 Morning 上午班 오전 Первая половина дня buổi sáng () 1 クラス(火・金) (Class1 (T&F) / 班级 1 (ニ・五) / 수업 1 (화, 금) / Класс «1»(вторник, пятница)) () 2 クラス(水・金) (Class 2 (W&F) / 班级 2 (三・五) / 수업 2 (수, 금) / Класс «2»(среда, пятница)) () 3 クラス(火・木) (Class3 (T&R) / 班级 3 (ニ・四) / 수업 3 (화, 목) / Класс «3»(вторник, четверг)) () 総合・水クラス (水) (Combined Class (W) / 総合班级 (三) / 종합반 (수) / Класс «Общий класс» (среда)) () 総合・金クラス (金) (Combined Class (F) / 総合班级 (五) / 종합반 (금) / Класс «Общий класс» (пятница)				
や 夜 Evening 晩间班 저녁 Вечерние курсы buổi tối () [クラス(火・木) (Class [(T&R) / 班级 [(ニ・四) / 수업 [(화,목) / Класс « [»(вторник, четверг)) () 『クラス (金) (Class [(F) / 班级 [(五) / 수업 [(금) / Класс « [] » (пятница)) () 総合クラス (火) (Combined Class (T) / 総合班级 (ニ) / 종합반 (화) / Класс «Общий класс» (вторник))				
協会記入欄 受講料振込の確認(夜クラス振込)振込・現金 先生からのクラス指定(